

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V



BÁO CÁO

**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG – NĂM 2021**

Đà Nẵng, tháng 11 năm 2021

CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Từ viết tắt	Nội dung
1	BGH	Ban Giám hiệu
2	BM	Bộ môn
3	CBVC	Cán bộ - Viên chức
4	CĐN	Cao đẳng nghề
5	CK-Đ	Cơ khí – Điện
6	CNTT	Công nghệ thông tin
7	CT HSSV	Công tác Học sinh sinh viên
8	ĐBCL&KHCV	Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ
9	Đoàn TN	Đoàn Thanh niên
10	GDĐH	Giáo dục Đại học
11	GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
12	GTVT	Giao thông vận tải
13	HSSV	Học sinh, sinh viên
14	KTVT	Kinh tế vận tải
15	LĐTBXH	Lao động - Thương binh và Xã hội
16	MH, MĐ	Môn học, Mô đun
17	NCKH	Nghiên cứu khoa học
18	NCS	Nghiên cứu sinh
19	NVSP	Nghiệp vụ sư phạm
20	PĐT	Phòng Đào tạo
21	QĐ	Quyết định
22	QTTB-XDCB	Phòng Quản trị thiết bị - Xây dựng cơ bản
23	SPGDNN	Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp
24	TBDN	Thiết bị giáo dục nghề nghiệp
25	TBM	Trưởng bộ môn
26	TCHC	Tổ chức Hành chính
27	TDTT	Thể dục thể thao
28	TT	Thông tư
29	TW	Trung ương
30	UBND	Ủy ban nhân dân
31	XDCĐ	Xây dựng Cầu đường
32	XDDD&CN	Xây dựng dân dụng & Công nghiệp

PHẦN I:
GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRUNG ƯƠNG V, KHOA CƠ KHÍ – ĐIỆN

1. Tổng quan về Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

1.1. Thông tin chung về Trường

Tên trường: Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Tên Tiếng Anh: Central Transport College No.V

Cơ quan chủ quản: Bộ Giao thông vận tải.

Địa chỉ trường:

- Trụ sở chính: 28 Ngô Xuân Thu, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng;

- Cơ sở đào tạo: 50 Thanh Tân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

Thông tin liên hệ:

- Điện thoại: 0236.3842266; Fax: 02363.842086.

- Website: www.caodanggtvttw5.edu.vn

- Email: cdgtvttw5@caodanggtvttw5.edu.vn

- Năm thành lập đầu tiên: 1976 (Quyết định 3355/QĐ-BGTVT ngày 03/9/1976 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

- Năm nâng cấp thành trường cao đẳng: 2000 (Quyết định số 4959/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 20/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Loại hình trường: Công lập ; Tư thục

- Điều lệ hoạt động:

Hiện nay, thực hiện theo Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ trường Cao đẳng. Từ ngày 15/12/2021, thực hiện theo Thông tư 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Điều lệ trường Cao đẳng.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày, tháng, năm cấp: 28/5/2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp: 66a/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày 28/02/2021 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

1.2. Khái quát lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của Trường

Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V có tiền thân là trường Trung học Giao thông Vận tải V được thành lập trên cơ sở Trường Trung học Giao thông thuộc Khu đường bộ V, theo Quyết định số 3355/QĐ ngày 03/9/1976 của Bộ Giao thông vận tải. Tháng 11/2000, Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải II, đánh dấu sự trưởng thành, mở ra những điều kiện phát triển mới của Nhà trường cả về quy mô, loại hình và chất lượng đào tạo. Đến tháng 01 năm 2017, Trường được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý Nhà nước về Giáo dục nghề nghiệp. Trường mang tên Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V từ ngày 18/5/2017 đến nay.

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, một quá trình phấn đấu bền bỉ và rất tự hào của nhiều thế hệ cán bộ, giảng viên, công nhân viên và học sinh, sinh viên, Trường đã ổn định và không ngừng phát triển, trở thành một cơ sở đào tạo có uy tín ở khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Nhà trường từng bước tiến đến một trường cao đẳng đa ngành, nghề, đa cấp học với 57 ngành, nghề đào tạo (26 ngành, nghề trình độ Cao đẳng; 18 ngành, nghề trình độ Trung cấp; 27 nghề Sơ cấp, 35 chương trình Bồi dưỡng nghiệp vụ). Hiện nay, Trường là một trong những trung tâm lớn về đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ ngành Giao thông vận tải (GTVT) cả nước, phục vụ kinh tế - xã hội của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên.

Với những đóng góp sức lực, trí tuệ vì sự nghiệp đào tạo nhân lực cho ngành GTVT và cho đất nước của tập thể Nhà trường, Trường đã được Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GD & ĐT và các cơ quan cấp trên tặng nhiều danh hiệu cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1991)
- Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1997)
- Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2003)
- Bằng khen của Thủ Tướng Chính phủ (năm 2008, 2013)
- Huân chương Độc lập hạng Ba (năm 2010)

Ngoài những danh hiệu cao quý trên, Trường cũng liên tục được Bộ GTVT tặng Cờ thi đua xuất sắc (2010, 2011, 2013). Năm 2016, Trường được Bộ GTVT tặng bức trướng nhân kỷ niệm 40 năm thành lập và UBND thành phố Đà Nẵng tặng cờ ghi nhận 40 năm xây dựng và phát triển;

Nhà trường được UBND thành phố Đà Nẵng tặng Bằng khen “Đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2012-2013”, Bằng khen "Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước năm học 2015-2016"; Bằng khen đã hoàn

thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2016-2017; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo giai đoạn 2017-2018; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho 01 tập thể và 01 cá nhân có thành tích trong tổng kết 10 năm xây dựng nền quốc phòng toàn dân giai đoạn 2009-2019; Giấy khen của Chủ tịch UBND quận Liên Chiểu cho tập thể Nhà trường: Đã có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong lĩnh vực GD&ĐT trên địa bàn quận Liên Chiểu năm 2019; Giấy khen của Giám đốc Sở LD-TB&XH thành phố Đà Nẵng cho tập thể Nhà trường: Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ GDNN năm học 2018-2019 và các danh hiệu thi đua khác của các cấp theo từng lĩnh vực. Nhiều tập thể và cá nhân của Nhà trường được Đảng, Nhà nước, Bộ GTVT, Bộ GD&ĐT, UBND Thành phố Đà Nẵng, Sở GD-ĐT thành phố Đà Nẵng, Sở LD-TBXH Thành phố Đà Nẵng và các cấp trên liên quan tặng nhiều danh hiệu thi đua.

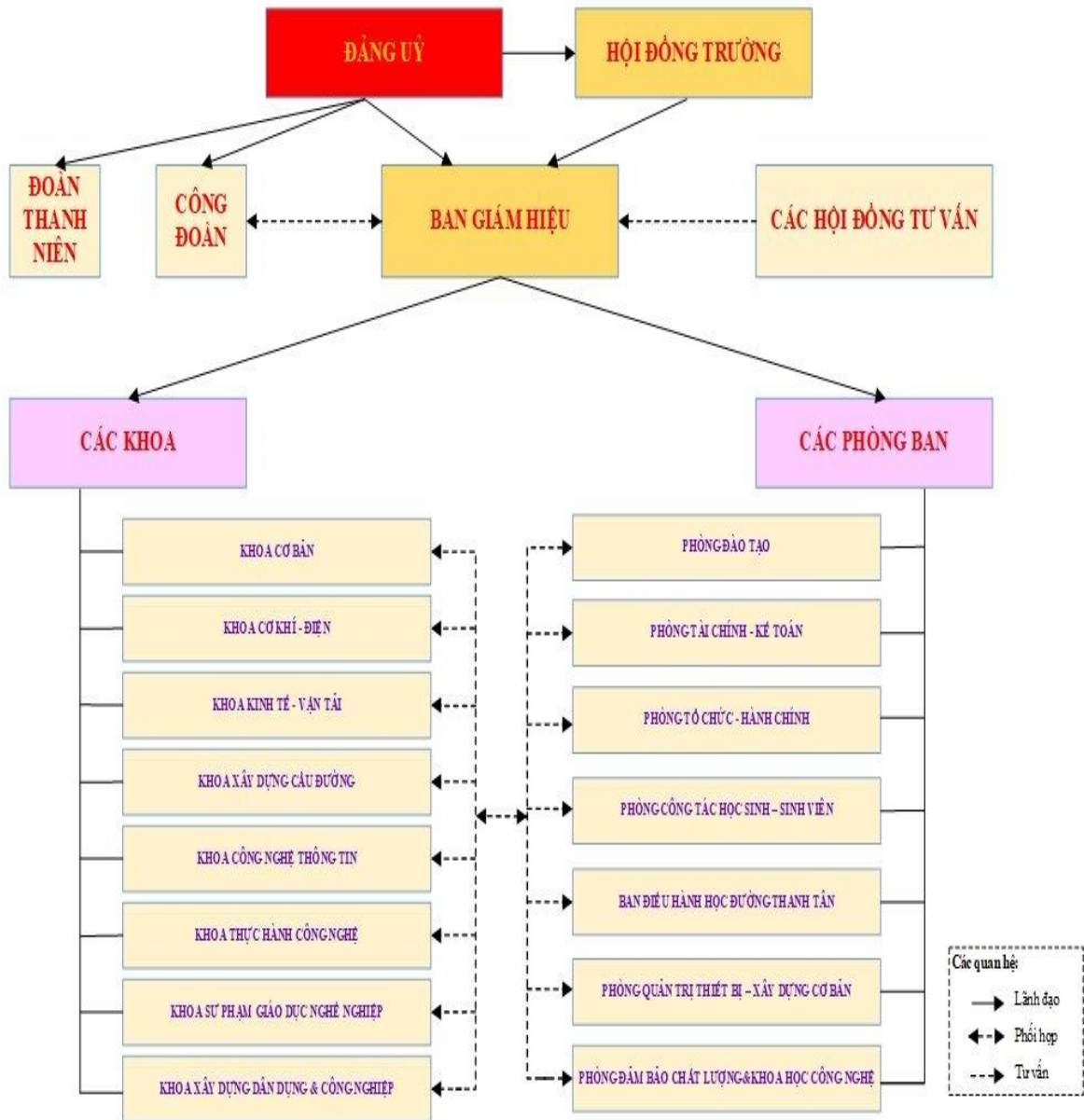
1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của Trường

1.3.1. Cơ cấu tổ chức

- Hội đồng trường: 15 người
- Ban Giám hiệu: 02 người
- Phòng, ban chức năng: 06 Phòng, 01 Ban;
 Tổng số người: 79 người
 - + Phòng Đào tạo: 11 người.
 - + Phòng Tài chính-Kế toán: 07 người.
 - + Phòng Tổ chức-Hành chính: 06 người.
 - + Phòng Công tác Học sinh sinh viên: 12 người.
 - + Ban Điều hành học đường Thanh Tân: 15 người.
 - + Phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng cơ bản: 20 người.
 - + Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ: 11 người.
- Khoa: 08 Khoa;
 Tổng số người: 100 người.
 - + Khoa Cơ bản: 16 người
 - + Khoa Cơ khí - Điện: 20 người.
 - + Khoa Kinh tế-Vận tải: 13 người.
 - + Khoa Công nghệ thông tin: 07 người
 - + Khoa Xây dựng Cầu đường: 14 người.
 - + Khoa Thực hành công nghệ: 11 người.

- + Khoa Sư phạm Giáo dục nghề nghiệp: 7 người.
- + Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp: 12 người.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường

1.3.2. Nhân sự

Danh sách Cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Trường thể hiện ở bảng 1.1

Bảng 1.1. Danh sách Cán bộ chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
1. Ban Giám hiệu	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Hiệu trưởng
	Đoàn Việt Hùng	1981	Thạc sỹ,	P. Hiệu trưởng

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
			NCS	
2. Các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn				
Tổ chức Đảng	Nguyễn Văn Tươi	1977	Tiến sỹ	Bí thư
Công đoàn	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Chủ tịch
Đoàn Thanh niên	Trần Đình Hoàng	1987	Thạc sỹ	Bí thư
3. Trưởng các phòng chức năng				
Phòng Đào tạo	Mai Vũ Thị Kim Chung	1980	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Tổ chức-Hành chính	Nguyễn Đức Toàn	1981	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Công tác Học sinh sinh viên	Vũ Minh Đức	1982	Thạc sỹ, NCS	Trưởng phòng
Phòng Tài chính - Kế toán	Nguyễn Tấn Phước	1964	Cử nhân	Phụ trách phòng
Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ	Võ Tâm	1964	Thạc sỹ	Trưởng phòng
Phòng Quản trị thiết bị và Xây dựng cơ bản	Nguyễn Văn Ảnh	1978	Thạc sỹ	Phụ trách phòng, Phó trưởng phòng
Ban Điều hành học đường Thanh Tân	Trịnh Hòa	1967	Cử nhân	Phụ trách Ban, Phó trưởng ban
4. Trưởng các khoa				
Khoa Cơ khí - Điện	Cao Ánh Dương	1976	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Công nghệ thông tin	Lê Hồng Dũng	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trần Phước Dũng	1978	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế - Vận tải	Trương Thị Thùy Trâm	1981	Thạc sỹ	Trưởng khoa
Khoa Thực hành công nghệ	Lê Ngọc Định	1978	Thạc sỹ, NCS	Trưởng khoa
Khoa Xây dựng Cầu đường	Phạm Bá Quốc Thùy	1975	Thạc sỹ	Phụ trách khoa, Phó trưởng khoa

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, Chức vụ
Khoa Cơ bản	Phạm Đăng Nguyên	1975	Tiến sỹ	Trưởng khoa
Khoa Sư phạm giáo dục nghề nghiệp	Đặng Quang Vinh	1977	Thạc sỹ	Trưởng khoa

1.3.3. Cán bộ, nhân viên trong trường:

Số lượng cán bộ, giáo viên, người lao động hiện có: 181

Trong đó: số biên chế: 161; số lao động khác: 20.

+ Cán bộ quản lý: 29 người (biên chế 29 người; hợp đồng: 0 người)

+ Giáo viên: 126 người, trong đó: biên chế: 126 người; hợp đồng: 0 người

+ Nhân viên: 55 người, trong đó: biên chế: 35 người ; hợp đồng: 20 người

1.3.4. Đội ngũ giáo viên

Tổng số: 126 , trong đó:

- Nam: 72

- Nữ: 54

- Cơ hữu: 126

- Thỉnh giảng: 9

Bảng 1.2. Thống kê trình độ của đội ngũ nhà giáo cơ hữu

Trình độ		Khoa		Cơ khí – Điện	KTVT	SP GDNN	XDCĐ	XDDD & CN	THCN
		CNTT	Cơ bản						
Sĩ số		7	21	18	16	16	24	13	11
CHUYÊN MÔN	Tiến sỹ	0	1	0	1	0	4	0	0
	Thạc sỹ	5	16	12	15	16	21	13	3
	Đại học	2	4	6	0	0	0	0	8
	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0
CNTT	Đại học trở lên	7	0	0	0	0	0	0	0
	CNTT Cơ bản	0	2	2	6	3	9	3	0
	CNTT nâng cao	0	0	0	0	0	2	0	0
	Tin B UD	0	12	12	10	11	14	8	11
	Khác (TCCN...)		7	1	0	0	11	7	1
	IC3 GS4			4	0	0	0	0	0
NGOẠI NGỮ (tiếng Anh)	Thạc sỹ	0	6	0	0	0	0	0	0
	Đại học	1	8	3	3	2	5	4	2
	C1	0	6	0	0	0	0	0	0
	B2 & #	0	0	1	1	0	1	2	0
	B1 & #	5	8	13	9	11	18	6	7
	C	1	1	4	8	3	6	4	1
	B	1	5	1	1	6	3	0	2
	Ngoại ngữ Pháp		7	0	0	0	0	0	0
KỸ NĂNG	KNN Quốc gia	0	0	16	0	0	0	0	5
	Thực hành nghề	7	0	1	0	0	15	0	0
	Cao đẳng nghề	0	0	0	0	0	0	0	1

	Bậc thợ	0	0	0	0	0	0	0	3
NV SƯ PHẠM	Đại học SP	3	7	3	0	0	0	0	0
	NV Dạy Đại học, Cao đẳng	4	18	14	16	14	22	12	7
	NVSP Dạy nghề	5	14	14	8	9	22	12	9

Bảng 1.3. Thông kê trình độ đào tạo của đội ngũ nhà giáo

Trình độ đào tạo	Tổng số		Ghi chú
	Cơ hữu	Thỉnh giảng	
Tiến sĩ	5		+ 100% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Đại học trở lên
Thạc sĩ	101	3	
Đại học	20	3	
Cao đẳng	0	3	+ 84,13% đội ngũ nhà giáo cơ hữu đạt trình độ Thạc sỹ trở lên
Tổng số	126	9	

1.4. Các ngành, nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường

1.4.1. Các ngành, nghề đào tạo

Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số: 66/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN cấp ngày 28/5/2020 và Giấy chứng nhận Đăng ký Bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp: 66a/2020/GCNDKHHĐ-TCGDNN ngày 28/02/2021.

Bảng 1. 4 - Các ngành nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh

TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh
1	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ	6340407	Cao đẳng	25
2	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	6510105	Cao đẳng	30
3	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902	Cao đẳng	35
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông	6510102	Cao đẳng	50
5	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	6510104	Cao đẳng	75
6	Xây dựng công trình thủy	6510109	Cao đẳng	30
7	Xây dựng cầu - đường bộ	6580205	Cao đẳng	90
		5580205	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
8	Trắc địa công trình	5510910	Trung cấp	30
			Sơ cấp	50
9	Vận hành máy thi công nền	5520183	Trung cấp	70
			Sơ cấp	25

10	Kỹ thuật xây dựng	5580201	Trung cấp	35
			Sơ cấp	25
11	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	6510110	Cao đẳng	25
		5510110	Trung cấp	25
12	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510606	Cao đẳng	18
		5510606	Trung cấp	25
13	Tiếng Anh	6220206	Cao đẳng	20
14	Tiếng Anh du lịch	6220217	Cao đẳng	25
15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	6810101	Cao đẳng	20
16	Logistics	6340113	Cao đẳng	35
17	Kế toán doanh nghiệp	6340302	Cao đẳng	70
		5340302	Trung cấp	35
18	Kế toán xây dựng	5340309	Trung cấp	35
19	Quản lý và bán hàng siêu thị	5340424	Trung cấp	50
20	Kinh doanh thương mại	6340101	Cao đẳng	25
21	Kinh doanh vận tải đường bộ	5340110	Trung cấp	70
			Sơ cấp	325
22	Quản lý xây dựng	6580301	Cao đẳng	45
23	Quản lý kho hàng	5340425	Trung cấp	25
24	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas	6340415	Cao đẳng	25
25	Bảo hộ lao động	6850203	Cao đẳng	35
26	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	Cao đẳng	35
27	Lập trình/Phân tích hệ thống (CNTT)	5480211	Trung cấp	45
28	Thiết kế đồ họa	6210402	Cao đẳng	25
29	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	Cao đẳng	70
30	Chế tạo thiết bị cơ khí	6520104	Cao đẳng	35
31	Cắt gọt kim loại	5520121	Trung cấp	18
			Sơ cấp	50
32	Hàn	5520123	Trung cấp	18
			Sơ cấp	150
33	Điện công nghiệp	6520227	Cao đẳng	70
			Sơ cấp	25
34	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	Trung cấp	105
35	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	Cao đẳng	25
36	Dịch vụ pháp lý	6380201	Cao đẳng	25

		5380201	Trung cấp	25
37	Công nghệ ô tô	6510216	Cao đẳng	315
		5510216	Trung cấp	105
38	Bảo trì và sửa chữa ô tô	5520159	Trung cấp	70
39	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ		Sơ cấp	100
40	Vận hành máy xây dựng		Sơ cấp	50
41	Lắp đặt và sửa chữa mạng cáp, thoát nước công trình dân dụng		Sơ cấp	45
42	Quản lý vận hành tòa nhà		Sơ cấp	45
43	Thanh quyết toán công trình		Sơ cấp	50
44	Quản lý kho bãi		Sơ cấp	50
45	Nghiệp vụ bán hàng		Sơ cấp	45
46	Điện dân dụng		Sơ cấp	105
47	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas		Sơ cấp	25
48	Sửa chữa máy tàu thủy (Thợ máy tàu biển)		Sơ cấp	35
49	Xây dựng đường bộ		Sơ cấp	25
50	Xây dựng cầu		Sơ cấp	25
51	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt		Sơ cấp	25
52	Sửa chữa ô tô		Sơ cấp	25
53	Nghiệp vụ Văn thư - lưu trữ		Sơ cấp	25
54	Tuần tra đường bộ		Sơ cấp	55
55	Quản lý Hạt quản lý đường bộ (Hạt trưởng Hạt quản lý đường bộ)		Sơ cấp	55
56	Điện ô tô		Sơ cấp	55
57	Thiết kế nội thất		Sơ cấp	35

1.4.2. Kết quả tuyển sinh của Nhà trường

Bảng 1.5- Kết quả Tuyển sinh của Trường

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm		
		2019	2020	2021
A	TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG	501	520	605
1	Logistics	54	16	21
2	Kế toán doanh nghiệp	6	6	0
3	Kinh doanh thương mại	0	0	11
4	Công nghệ ô tô	285	301	353

TT	Ngành nghề đào tạo	Năm		
		2019	2020	2021
5	Chế tạo thiết bị cơ khí	32	27	58
6	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	34	56	41
7	Điện công nghiệp	32	28	35
8	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	0	25	27
9	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	9	18	19
10	Tiếng Anh	4	5	0
11	Xây dựng cầu đường bộ	20	17	20
12	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	23	15	15
13	Quản lý xây dựng	2	6	4
B	TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP	482	363	562
1	Bảo trì và sửa chữa ô tô	70	69	115
2	Công nghệ ô tô	92	79	200
3	Điện công nghiệp và dân dụng	185	67	90
4	Lập trình/phân tích hệ thống	74	32	60
5	Quản lý và bán hàng siêu thị	0	39	55
6	Quản lý kho hàng	14	0	0
7	Kế toán doanh nghiệp	47	9	16
8	Kinh doanh vận tải đường bộ	0	60	17
9	Kỹ thuật xây dựng	0	0	9
10	Vận hành máy thi công nền	0	8	0
C	SƠ CẤP NGHỀ	177	409	319
1	Xây dựng cầu - đường bộ	18	57	
2	Kỹ thuật xây dựng	30	55	30
3	Hàn			20
4	Vận hành máy thi công nền	5		
5	Trắc địa công trình	17		
6	Điện dân dụng	50	37	60
7	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ	36		
8	Xây dựng đường bộ	21		
9	Nghiệp vụ bán hàng		57	
10	Tuần tra đường bộ		6	
11	Kinh doanh vận tải đường bộ		197	209

Ngoài ra, hằng năm, Nhà trường còn phối hợp với các Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và doanh nghiệp các tỉnh tổ chức Bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng

cao tay nghề cho nhiều viên chức, người lao động khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Số lượng trung bình từ 200 – 350 lượt người tham gia bồi dưỡng/ hằng năm.

Bảng 1.6- Quy mô đào tạo của Trường

TT	Khối ngành/ngành đào tạo	Trình độ	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	Giao thông – Công trình – Xây dựng	Cao đẳng	289	195	137
		Trung cấp	19	8	8
2	Cơ khí – Ô tô – Điện	Cao đẳng	1322	1295	1400
		Trung cấp	545	530	701
3	Kinh tế Vận tải – Quản trị dịch vụ	Cao đẳng	117	76	62
		Trung cấp	71	148	170
4	Công nghệ Thông tin – Tiếng Anh	Cao đẳng	80	63	39
		Trung cấp	44	110	92

1.5. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

Tổng diện tích mặt bằng: 63.191 m², trong đó :

- Diện tích xây dựng: 13.936 m²;
- Diện tích cây xanh, lưu không: 40.935 m².

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Diện tích hạng mục công trình (diện tích đang sử dụng -m ²)	63.190 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²	63.191 m ²
- Khu hiệu bộ	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²	4.474 m ²
- Phòng học lý thuyết	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²	15.728 m ²
- Phòng học thực hành	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
- Khu phục vụ	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²	2.792 m ²
+ Thư viện	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²	1.004 m ²
+ Ký túc xá	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²	6.539 m ²
+ Nhà ăn	398 m ²	398 m ²	398 m ²	398 m ²	398 m ²
+ Trạm y tế	50 m ²	50 m ²	50 m ²	50 m ²	50 m ²
+ Khu thể thao	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²	5.000 m ²

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
+ Nhà đa năng (thi đấu thể thao)	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²
- Khác (liệt kê các hạng mục công trình khác nếu có)	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²	2.804 m ²
+ Nhà thí nghiệm 3 tầng	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²	1.378 m ²
+ Nhà hội trường kiêm giảng đường 600 chỗ	898 m ²	898 m ²	898 m ²	898 m ²	898 m ²
+ Nhà ký túc xá kiêm dịch vụ 2 tầng	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²	360 m ²
+ Nhà gara ô tô	168 m ²	168 m ²	168 m ²	168 m ²	168 m ²
2. Tổng số sách	2.666 đầu sách (50.310 bản in)	2.696 đầu sách (50.410 bản in)	2.916 đầu sách (13.599 bản in)	2.829 đầu sách (13.318 bản in)	2.829 đầu sách (13.318 bản in)
Trong đó, đầu sách chuyên ngành:	2.586 đầu sách (46.680 bản in)	2.611 đầu sách (46.775 bản in)	1.496 đầu sách (7.603 bản in)	1.452 đầu sách (7.580 bản in)	1.452 đầu sách (7.580 bản in)
3. Tổng số máy tính	256 bộ	256 bộ	256 bộ	327 bộ	327 bộ
- Dùng cho văn phòng	106 bộ	106 bộ	106 bộ	106 bộ	106 bộ
- Dùng cho học tập	151 bộ	151 bộ	151 bộ	221 bộ	221 bộ
4. Tổng nguồn kinh phí (đơn vị: triệu đồng)	35.984	44.545	50.429	41.446	32.403
4.1. Thu từ NSNN	29.382	36.387	35.722	28.428	21.641
- Nguồn kinh phí tự chủ	23.258	21.574	19.284	14.292	14.294
- Nguồn kinh phí không tự chủ	6.124	8.813	11.438	10.136	7.347
- Nguồn kinh phí	0	6.000	5.000	4.000	0

Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
XDCB					
4.2. Nguồn thu đào tạo	6.602	8.158	14.707	13.018	10.761
- Thu học phí	5.906	8.068	13.154	12.377	10.310
- Thu khác	696	90	1.553	641	451

2. Thông tin khái quát về Khoa Cơ khí – Điện

2.1. Khái quát lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Khoa Cơ khí – Điện, Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V

Khoa Cơ khí – Điện có tiền thân là Tổ môn Cơ khí ô tô – Máy xây dựng và Tổ môn Đầu máy toa xe được thành lập vào năm 1976.

Năm 2001, Khoa được thành lập theo quyết định số 38/QĐ-TrGTVTII-TH ngày 01/02 /2001 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải II.

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, hiện nay đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn; có kinh nghiệm trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyên gia công nghệ về lĩnh vực Cơ khí, Ô tô, Điện.

Hiện nay Khoa có 03 bộ môn: Bộ môn Công nghệ ô tô, Bộ môn Cơ khí chế tạo và Bộ môn Cơ sở chuyên ngành

Các ngành nghề Khoa Cơ khí – Điện đang quản lý và đào tạo hiện nay:

- Trình độ Cao đẳng: 06 ngành nghề, gồm: Công nghệ ô tô, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Chế tạo thiết bị cơ khí, Điện công nghiệp, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, Bảo hộ lao động.

- Trình độ Trung cấp: 03 ngành nghề, gồm: Bảo trì và sửa chữa ô tô, Công nghệ ô tô, Điện công nghiệp và dân dụng.

- Trình độ Sơ cấp: 03 nghề, gồm: Điện ô tô, Điện dân dụng, Sửa chữa ô tô.

Đội ngũ giảng viên có nghiệp vụ sư phạm, trình độ chuyên cao, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và hợp tác quốc tế của Nhà trường. Hiện nay, Khoa Cơ khí – Điện có 37 nhà giáo tham gia giảng dạy chuyên môn, trong đó có 18 giảng viên cơ hữu và 10 Nhà giáo tại đơn vị khác trong Nhà trường và 9 Nhà giáo tham gia thỉnh giảng.

Khoa có chức năng tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học; quản lý sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị được giao; giáo dục, rèn luyện HSSV và thực hiện các mặt công tác khác theo quy định của Nhà trường.

Với nhiệm vụ được giao là đào tạo các kỹ sư thực hành thuộc các khối ngành nghề Cơ khí – Ô tô – Điện ở các trình độ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; gắn đào tạo với thực tiễn sản xuất. Sau khi tốt nghiệp, học sinh - sinh viên của Khoa có đầy đủ phẩm chất đạo đức, sức khỏe, tư duy độc lập; có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội; có kỹ năng chuyên sâu về nghề nghiệp để có thể tham gia thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp.

2.2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của Khoa Cơ khí – Điện

Hoạt động đào tạo là hoạt động trọng tâm, được các thế hệ giảng viên của Khoa luôn thực hiện với sự nhiệt tình, tâm huyết, trách nhiệm. Phương pháp giảng dạy, phương pháp thi, đánh giá luôn được chú trọng, đổi mới với hình thức, mức độ, bám sát yêu cầu của thực tế. Giảng viên của Khoa luôn đạt giải cao trong các kỳ thi giáo viên dạy giỏi cấp thành phố, cấp ngành và toàn quốc.

Các giảng viên đã chủ động tham gia các hoạt động thực tế như: đi thực tập, thực tế chuyên môn tại các doanh nghiệp; tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ngắn hạn của các ngành nghề đào tạo góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng thực hành thực tiễn.

Đồng hành với 45 năm xây dựng và phát triển của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V, các thế hệ thầy cô giáo và học sinh, sinh viên của Khoa luôn hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao góp phần đào tạo ra nhiều thế hệ cán bộ, công chức, viên chức đã và đang có nhiều đóng góp tích cực trong ngành giao thông vận tải và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hầu hết HSSV của Khoa sau khi tốt nghiệp đều có việc làm ổn định, làm đúng nghề được đào tạo, công tác tại các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực của nền kinh tế, trên khắp mọi miền đất nước. Nhiều thế hệ HSSV của Khoa thành đạt và có vị trí cao trong các đơn vị công tác như Giám đốc nhà máy, Chủ doanh nghiệp,...

2.3. Một số thành tích đạt được của Khoa Cơ khí – Điện

- Tập thể lao động xuất sắc: Liên tục qua các năm học, từ .
- Bằng khen của UBND thành phố Đà Nẵng: Năm
- Bằng khen của Bộ Giao thông vận tải: Năm
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Năm

3. Thông tin về chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô

3.1. Thông tin về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng được ban hành theo *Quyết định số 225/QĐ - CDGTVT* ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Hiệu

trường trường Cao đẳng Giao thông vận tải II.

Chương trình đào tạo nghề Công nghệ ô tô trình độ cao đẳng được chỉnh lý, cập nhật và ban hành theo *Quyết định số 76/QĐ-CDGTVT* ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V.

Tên ngành, nghề: Công nghệ ô tô

Tên tiếng Anh của ngành, nghề: Automobile production engineering

Mã ngành, nghề: 6510216

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo: 2,5 năm

Bằng được cấp sau khi tốt nghiệp: Cấp bằng Kỹ sư thực hành

3.2. Mục tiêu chương trình đào tạo

3.2.1 Mục tiêu chung:

Người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu rộng về kỹ thuật và công nghệ ô tô; đáp ứng đầy đủ các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; định hướng được công việc sau khi tốt nghiệp, thành thạo các kỹ năng thực hành về công nghệ ô tô và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các công việc có tính thường xuyên hoặc phức tạp, có thể làm việc độc lập hay theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, đánh giá kết quả đối với nhóm thực hiện những nhiệm vụ xác định.

3.2.2. Mục tiêu cụ thể:

a. Kiến thức, kỹ năng

- Kiến thức:

+ Có hiểu biết về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

+ Có kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

+ Có trình độ tiếng Anh cơ bản tương đương trình độ B, có kiến thức về tiếng Anh chuyên ngành cơ khí;

+ Có trình độ tin học căn bản tương đương trình độ. Biết khai thác Internet một cách có hiệu quả trong việc học và tìm kiếm thông tin. Sử dụng được các phần mềm tin học văn phòng, AutoCAD,...;

+ Có kiến thức cơ bản về công nghệ chế tạo cơ khí, trang bị điện - điện tử;

+ Có kiến thức về lý thuyết cơ sở chuyên ngành như nhiệt kỹ thuật, điện - điện tử, thủy khí và máy thủy khí;

+ Có kiến thức về kết cấu nguyên lý làm việc, kết cấu các chi tiết và các hệ thống của động cơ, hệ thống truyền lực, di chuyển, treo, điều khiển, điện trên ô tô.

- Kỹ năng:

+ Có khả năng sử dụng được các phần mềm máy tính phổ thông (Microsoft Office) để trình bày văn bản và tính toán các bài toán trong kỹ thuật;

+ Có kỹ năng sử dụng được phần mềm AutoCAD để thiết kế các chi tiết, hệ thống;

+ Có khả năng chẩn đoán, bảo dưỡng và sửa chữa các hệ thống trên ô tô;

+ Sử dụng được các thiết bị, máy móc cơ bản để phục vụ cho quá trình chẩn đoán, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;

+ Thiết kế và chế tạo được các hệ thống thủy khí cơ bản phục vụ trong quá trình sản xuất;

+ Có khả năng tính toán và thiết kế được các hệ thống cơ khí cơ bản phục vụ trong quá trình sản xuất.

b. Chính trị, đạo đức; Thái chất và quốc phòng

- Chính trị, đạo đức:

+ Biết được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn áp dụng của cách mạng Việt Nam ;

+ Hiểu biết cơ bản về đường lối, truyền thống và mục đích đấu tranh, hoạt động lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, của tổ chức Công đoàn và của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong từng giai đoạn của cách mạng Việt Nam;

+ Vận dụng các kiến thức đã học rèn luyện trở thành người lao động có lý tưởng, phẩm chất chính trị, có ý thức trách nhiệm thực hiện chủ trương đường lối

của Đảng và pháp luật của Nhà nước; là người làm việc có năng suất chất lượng và ý thức kỷ luật tốt trong các doanh nghiệp.

- Thể chất, quốc phòng:

+ Biết được kiến thức, kỹ năng cơ bản của một số môn thể dục thể thao từ đó tạo thói quen rèn luyện sức khỏe;

+ Hiểu được nội dung chính về đường lối xây dựng nền quốc phòng toàn dân, biết được những kiến thức và kỹ năng quân sự cần thiết, từ đó vận dụng trong công tác bảo vệ cơ quan đơn vị và sẵn sàng tham gia lực lượng vũ trang bảo vệ Tổ quốc.

3.3. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 33; Số tín chỉ: 75 tín chỉ

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2145 giờ

- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1710 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 660 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận: 1375 giờ; thi, kiểm tra: 110 giờ. (Tổng khối lượng thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận, kiểm tra: 1485 giờ)

- Thời gian toàn khóa học: 2,5 năm

3.4. Tóm tắt nội dung chương trình đào tạo

3.4.1. Danh mục các môn học, môđun trong chương trình đào tạo

Mã MH/MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/Thí nghiệm/Bài tập/Thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	17	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục Chính trị	3	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/Thí nghiệm/Bài tập/Thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MH 04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	3	75	36	35	4
MH 05	Tin học	3	75	15	58	2
MH 06	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	58	1710	503	1120	87
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	11	255	102	136	17
MH 07	Vẽ kỹ thuật – Autocad	2	60	28	28	4
MH 08	Nguyên lý máy – Chi tiết máy	2	30	24	4	2
MĐ 09	Dung sai lắp ghép và đo lường kỹ thuật	1	30	8	20	2
MĐ 10	Kỹ thuật điện, điện tử cơ bản trên ô tô	2	45	14	28	3
MH 11	An toàn lao động	1	15	14	0	1
MĐ 12	Thực hành cơ khí	3	75	14	56	5
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	40	1275	341	876	58
MH 13	Lý thuyết ô tô và công nghệ sửa chữa	2	45	14	28	3
MĐ 14	Bảo dưỡng và sửa chữa cơ cấu trục khuỷu - thanh truyền và bộ phận cố định của động cơ	2	45	17	25	3
MĐ 15	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phân phối khí	2	60	19	38	3
MĐ 16	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	2	60	19	38	3

Mã MH/MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/Thí nghiệm/Bài tập/Thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐ 17	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống nhiên liệu động cơ	3	75	25	45	5
MĐ 18	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống khởi động và đánh lửa	2	60	19	38	3
MĐ 19	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống truyền lực	3	75	25	45	5
MĐ 20	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống treo và hệ thống lái	2	60	19	38	3
MĐ 21	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh	2	60	19	38	3
MĐ 22	Bảo dưỡng và sửa chữa điện thân xe	2	60	19	38	3
MĐ 23	Bảo dưỡng và sửa chữa hộp số tự động trên ô tô	2	45	17	25	3
MĐ 24	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô	2	45	17	25	3
MĐ 25	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều khiển điện tử trên động cơ xăng	2	60	20	37	3
MĐ 26	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	20	22	3
MĐ 27	Thực tập tốt nghiệp	6	360	42	312	6
MĐ 28	Kỹ năng nghề nghiệp tổng hợp	4	120	30	84	6
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	7	180	60	108	12
MH 29	Kỹ năng mềm	1	30	6	22	2
MĐ 30	Kỹ thuật lái ô tô	1	30	8	20	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/Thực tập/Thí nghiệm/Bài tập/Thảo luận	Thi/ Kiểm tra
MĐ 31	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều khiển điện tử trên động cơ diesel	2	45	17	25	3
MĐ 32	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống treo và hệ thống lái điều khiển điện tử	1	30	12	16	2
MĐ 33	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống phanh điều khiển điện tử	2	45	17	25	3
Tổng cộng (I+II)		75	2145	660	1375	110

3.4.2. Sơ đồ quan hệ và tiến trình đào tạo giữa các môn học, môđun trong CTĐT

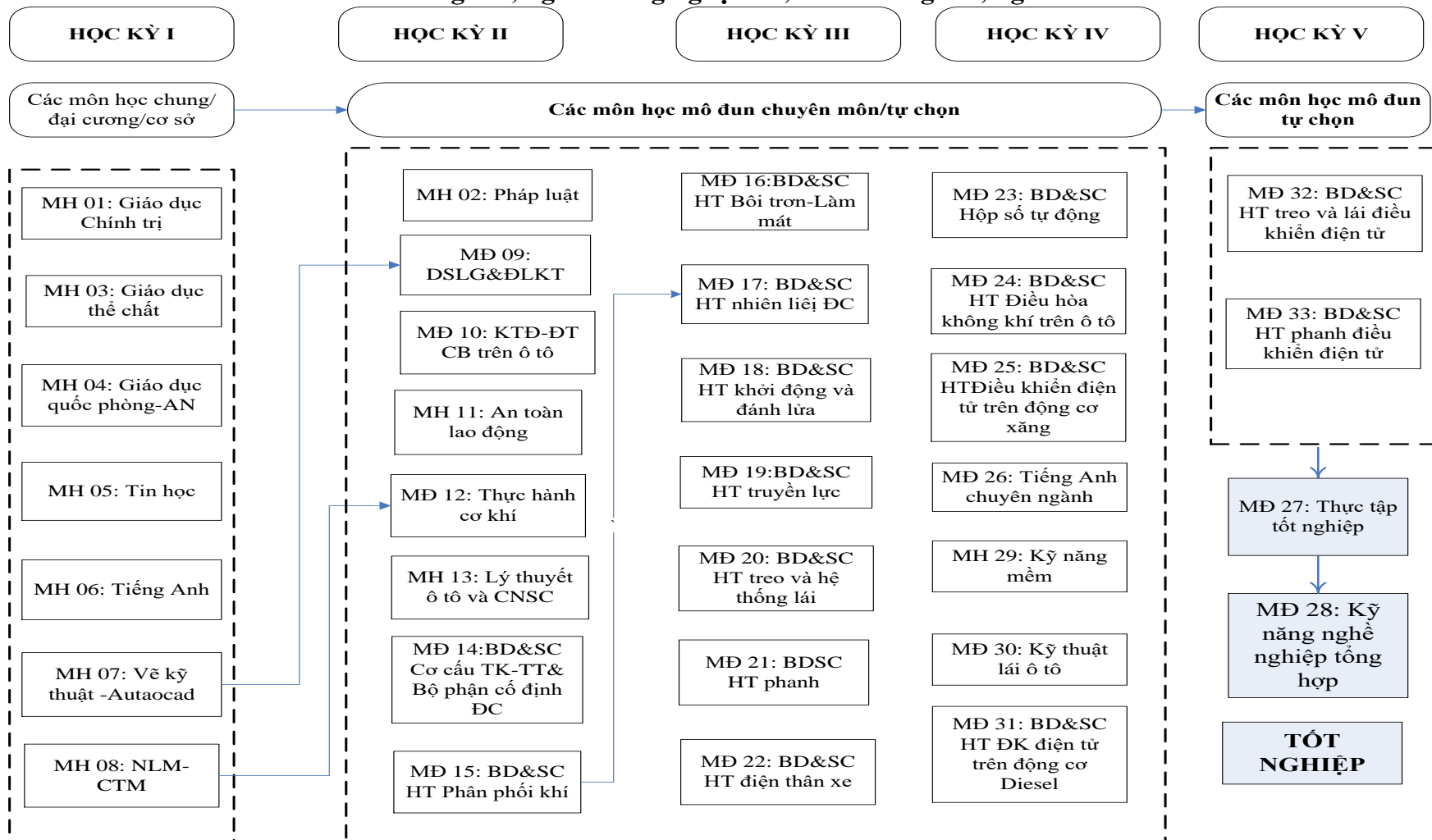
3.5. Kết quả tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp nghề Công nghệ ô tô giai đoạn 2018 –2021

Bảng 1.7 – Bảng kết quả tuyển sinh, tỷ lệ tốt nghiệp nghề Công nghệ ô tô, giai đoạn 2018 -2021

STT	Khóa tuyển sinh	Kết quả tuyển sinh	Số lượng HSSV theo học đến năm cuối	Số lượng HSSV theo học đến thời điểm Tự đánh giá	Tỷ lệ % tốt nghiệp đúng thời gian đào tạo	Tỷ lệ % theo học đến khi tốt nghiệp
1	Năm 2018	456	397	200	49.80	87.06
2	Năm 2019	285	205	205	Chưa đến thời gian tốt nghiệp	71.93
3	Năm 2020	301	269	269	Năm thứ hai	
4	Năm 2021	353		Đang trong giai đoạn ổn định lớp	Năm thứ nhất	

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ VÀ TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC MÔN HỌC, MÔ ĐUN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành, nghề: Công nghệ ô tô; Mã ngành, nghề: 6510216



PHẦN II:

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ Ô TÔ TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Căn cứ quy định về quy trình thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

- Căn cứ Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KDCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng;

- Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-CĐGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020;

- Căn cứ Quyết định số 862/QĐ-CĐGTVTTW V ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc ban hành Kế hoạch tự đánh giá chất lượng GDNN Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V năm 2020.

1.2. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá, xác định mức độ đáp ứng của chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường với các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng theo Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

- Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cần cải thiện trong những khoảng thời gian nhất định, qua đó cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đồng thời góp phần giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn tiến tới xây dựng Trường trở thành đơn vị giáo dục nghề nghiệp đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động và HSSV trong Trường về tầm quan trọng của công tác tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất

lượng GDNN của Nhà trường theo bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ban hành.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo các nguyên tắc độc lập, khách quan, đúng pháp luật, trung thực, công khai và minh bạch trong quá trình thực hiện;

- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả thành viên liên quan trong Trường;

- Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch;

- Đánh giá toàn diện các hoạt động, mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục nghề nghiệp của Nhà trường.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Căn cứ bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội và Công văn số 454/TCGDNN-KDCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng năm 2019, đơn vị thực hiện công tác tự kiểm định, thu thập thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tiến hành đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo từ khóa tuyển sinh năm 2017 từ đó nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) do Khoa Cơ khí – Điện phụ trách.

Các bước tiến hành tự đánh giá

Bước 1: Khoa xây dựng kế hoạch tự đánh giá trên cơ sở Kế hoạch của Nhà trường.

Bước 2: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng, đánh giá mức độ đạt được theo quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp và các hướng dẫn có liên quan của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bước 3: Tổng hợp và viết Dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng theo mẫu quy định tại Phụ lục kèm theo Kế hoạch này;

Bước 4: Lấy ý kiến CB, GV trong Khoa, tổng hợp và hoàn thiện báo cáo gửi Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường.

Bước 5: Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN Trường tiến hành nghiên cứu, họp thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng.

Bước 6: Trên cơ sở kết quả thông qua của Hội đồng, người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT.

Bước 7: Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT và gửi cơ quan có thẩm quyền.

Bước 8: Khoa tổ chức quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng liên quan.

2. Tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về CTĐT
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	100	92
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chính	6	6
1.1	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định	2	2
1.2	Tiêu chuẩn 1.2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo	2	2
1.3	Tiêu chuẩn 1.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	14	14
2.1	Tiêu chuẩn 2.1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo	2	2
2.2.	Tiêu chuẩn 2.2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2
2.3	Tiêu chuẩn 2.3: Thực hiện phương pháp đào tạo	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về CTĐT
	phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.		
2.4	Tiêu chuẩn 2.4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
2.5	Tiêu chuẩn 2.5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
2.6	Tiêu chuẩn 2.6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
2.7	Tiêu chuẩn 2.7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định	2	2
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	12
3.1	Tiêu chuẩn 3.1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.2	Tiêu chuẩn 3.2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
3.3	Tiêu chuẩn 3.3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về CTĐT
	quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.		
3.4	Tiêu chuẩn 3.4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	0
3.5	Tiêu chuẩn 3.5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2
3.6	Tiêu chuẩn 3.6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	0
3.7	Tiêu chuẩn 3.7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.8	Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	Tiêu chuẩn 4.1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.2	Tiêu chuẩn 4.2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
4.3	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
4.4	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.	2	2
4.5	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo thể hiện	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về CTĐT
	được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.		
4.6	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.7	Tiêu chuẩn 4.7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
4.8	Tiêu chuẩn 4.8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
4.9	Tiêu chuẩn 4.9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.10	Tiêu chuẩn 4.10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.11	Tiêu chuẩn 4.11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
4.12	Tiêu chuẩn 4.12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	12
5.1	Tiêu chuẩn 5.1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về CTĐT
5.2	Tiêu chuẩn 5.2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
5.3	Tiêu chuẩn 5.3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
5.4	Tiêu chuẩn 5.4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
5.5	Tiêu chuẩn 5.5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
5.6	Tiêu chuẩn 5.6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	0
5.7	Tiêu chuẩn 5.7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2
5.8	Tiêu chuẩn 5.8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	0
6	Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học	8	8
6.1	Tiêu chuẩn 6.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về CTĐT
	tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.		
6.2	Tiêu chuẩn 6.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
6.3	Tiêu chuẩn 6.3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
6.4	Tiêu chuẩn 6.4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
7.1	Tiêu chuẩn 7.1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
7.2	Tiêu chuẩn 7.2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
7.3	Tiêu chuẩn 7.3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối	2	2

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở GDNN về CTĐT
	thiếu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.		
7.4	Tiêu chuẩn 7.4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
7.5	Tiêu chuẩn 7.5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
7.6	Tiêu chuẩn 7.6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
7.7	Tiêu chuẩn 7.7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
7.8	Tiêu chuẩn 7.8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



ThS Đoàn Việt Hùng